

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 140/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Về Báo cáo tài chính nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về Báo cáo tài chính nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nội dung Báo cáo tài chính nhà nước; lập, gửi, công khai Báo cáo tài chính nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Bộ Tài chính.
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi là "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh").
- Cơ quan thu ngân sách; cơ quan quản lý quỹ ngân sách nhà nước các cấp.
- Cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước các cấp.
- Cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.
- Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- Đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các tổ chức khác liên quan đến việc cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đơn vị kế toán cấp trên cao nhất là các đối tượng quy định tại khoản 5, 6, 7, 8 Điều 2 Nghị định này có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và trong cơ cấu tổ chức của đơn vị có đơn vị kế toán cấp dưới, không có đơn vị kế toán cấp trên cao hơn.

2. Đơn vị kế toán độc lập là các đối tượng quy định tại khoản 5, 6, 7, 8 Điều 2 Nghị định này có trách nhiệm lập báo cáo tài chính và trong cơ cấu tổ chức của đơn vị không có đơn vị kế toán cấp trên, không có đơn vị kế toán cấp dưới.

3. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính là báo cáo do các đối tượng quy định tại khoản 3, 4 Điều 2 Nghị định này, đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập có trách nhiệm lập để cung cấp các thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị cấp dưới (nếu có), phục vụ việc lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 4. Phạm vi Báo cáo tài chính nhà nước

1. Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên phạm vi toàn quốc (sau đây gọi là Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc) và trên phạm vi tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh).

2. Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc phản ánh thông tin tài chính nhà nước do Nhà nước quản lý trên phạm vi toàn quốc.

3. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh phản ánh thông tin tài chính nhà nước do Nhà nước quản lý trên phạm vi tỉnh, thành phố.

Điều 5. Kỳ lập Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước được lập cho kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán.

Điều 6. Đơn vị tính khi lập Báo cáo tài chính nhà nước

Đơn vị tính khi lập Báo cáo tài chính nhà nước là đồng Việt Nam. Báo cáo tài chính nhà nước được phép trình bày theo đơn vị tính rút gọn được quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.

Điều 7. Nguyên tắc lập, yêu cầu đối với Báo cáo tài chính nhà nước

1. Báo cáo tài chính nhà nước được lập từ các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính cùng kỳ kế toán năm.

2. Báo cáo tài chính nhà nước được lập căn cứ thông tin tài chính đã xác định được giá trị, đã được kế toán do các đối tượng quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 2 Nghị định này cung cấp.

3. Khi lập Báo cáo tài chính nhà nước phải thực hiện loại trừ giao dịch phát sinh giữa các cấp ngân sách; giữa ngân sách với các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước (sau đây gọi là giao dịch nội bộ).

4. Thông tin trên Báo cáo tài chính nhà nước phải được phản ánh trung thực, khách quan.

5. Thông tin trên Báo cáo tài chính nhà nước phải đảm bảo tính nhất quán, tính liên tục và tính so sánh.

Chương II **NỘI DUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

Điều 8. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản, nguồn vốn của Nhà nước hoặc do Nhà nước kiểm soát trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2. Nội dung của Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

a) Tài sản của Nhà nước bao gồm tài sản giao cho các đối tượng quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 2 Nghị định này quản lý, sử dụng và khai thác và theo quy định (đã bao gồm các khoản dự phòng tổn thất tài sản, nếu có) trình bày theo ngắn hạn và dài hạn, gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền; đầu tư tài chính; các khoản phải thu; hàng tồn kho; cho vay; tài sản kết cấu hạ tầng; tài sản cố định tại đơn vị; mua sắm, xây dựng dở dang; tài sản khác.

Tài sản của Nhà nước không bao gồm các tài sản cố định đặc thù (như: Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm, thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập,...); đất chưa giao quyền sử dụng; tài nguyên và các tài sản khác đang được theo dõi theo giá trị quy ước hoặc chưa xác định được giá trị.

b) Nguồn vốn của Nhà nước, gồm: Nợ phải trả và tài sản thuần của Nhà nước

Nợ phải trả của Nhà nước là nghĩa vụ hiện tại của Nhà nước phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ, việc thanh toán các nghĩa vụ này sẽ làm giảm nguồn lực của Nhà nước. Nợ phải trả của Nhà nước bao gồm các khoản nợ của Chính phủ, nợ của chính quyền địa phương, nợ và các khoản phải trả khác của các đối tượng quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 2 Nghị định này có nghĩa vụ phải trả (đã bao gồm các khoản dự phòng nợ phải trả, nếu có). Nợ phải trả của Nhà nước được trình bày theo ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản thuần của Nhà nước phản ánh nguồn vốn thực có của

Nhà nước (không bao gồm nợ phải trả của Nhà nước) tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Tài sản thuần của Nhà nước bao gồm thặng dư/thâm hụt lũy kế, các quỹ và tài sản thuần khác của Nhà nước.

3. Biểu mẫu Báo cáo tình hình tài chính nhà nước toàn quốc và Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

1. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và thặng dư/thâm hụt trong năm của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh trong kỳ báo cáo.

2. Nội dung Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

a) Doanh thu của Nhà nước

Doanh thu của Nhà nước là tổng các nguồn lực Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ báo cáo làm tăng tài sản thuần của Nhà nước. Doanh thu của Nhà nước bao gồm: Doanh thu thuế; doanh thu phí, lệ phí; doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên; doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước; doanh thu từ viện trợ không hoàn lại; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và doanh thu khác phát sinh trong kỳ báo cáo của các đối tượng được quy định tại khoản 3, 5, 6, 7, 8 Điều 2 Nghị định này.

b) Chi phí của Nhà nước

Chi phí của Nhà nước là những khoản làm giảm nguồn lực của Nhà nước trong kỳ báo cáo dưới hình thức luồng tiền chi ra, hoặc sử dụng các tài sản, hoặc phát sinh các khoản nợ phải trả dẫn đến giảm tài sản thuần của Nhà nước. Chi phí của Nhà nước bao gồm: Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người; chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng; chi phí khấu hao/hao mòn; chi phí tài chính và chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo của các đối tượng được quy định tại khoản 3, 5, 6, 7, 8 Điều 2 Nghị định này.

c) Thặng dư/thâm hụt của Nhà nước

Thặng dư/thâm hụt phản ánh kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước trong kỳ báo cáo, được xác định bằng chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của Nhà nước. Trường hợp doanh thu lớn hơn chi phí thì kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước trong kỳ báo cáo là thặng dư, trường hợp doanh thu nhỏ hơn chi phí thì kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước trong kỳ báo cáo là thâm hụt.

3. Biểu mẫu Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước toàn quốc và Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh tình hình lưu chuyển tiền tệ, bao gồm các luồng tiền thu vào, các luồng tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh.

2. Nội dung Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a) Luồng tiền từ hoạt động chủ yếu

Luồng tiền từ hoạt động chủ yếu bao gồm các luồng tiền thu vào, luồng tiền chi ra trong kỳ báo cáo phát sinh từ các hoạt động mang tính thường xuyên của Nhà nước và không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

b) Luồng tiền từ hoạt động đầu tư

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư bao gồm các luồng tiền thu vào, luồng tiền chi ra trong kỳ báo cáo phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền của Nhà nước.

c) Luồng tiền từ hoạt động tài chính

Luồng tiền từ hoạt động tài chính bao gồm các luồng tiền thu vào, luồng tiền chi ra trong kỳ báo cáo phát sinh từ các hoạt động đi vay, trả nợ vay và các hoạt động tài chính khác của Nhà nước.

d) Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ phản ánh chênh lệch giữa tổng luồng tiền thu vào với tổng luồng tiền chi ra trong kỳ báo cáo phát sinh từ cả ba hoạt động là hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của Nhà nước.

đ) Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ phản ánh số dư “Tiền và các khoản tương đương tiền” của Nhà nước tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

e) Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá

Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá phản ánh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ của Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

g) Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ phản ánh số dư “Tiền và các khoản tương đương tiền” của Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

3. Biểu mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

1. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước được lập để giải thích và bổ sung các thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ nhà nước trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh.

2. Nội dung Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

Nội dung Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước bao gồm các thông tin khái quát về tình hình kinh tế, xã hội; thông tin tổng quan Báo cáo tài chính nhà nước trong kỳ báo cáo; thuyết minh các số liệu về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, lưu chuyển tiền tệ nhà nước.

3. Biểu mẫu Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III

LẬP, GỬI, CÔNG KHAI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Điều 12. Căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước

1. Căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

a) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính được quy định tại khoản 1, 2 Điều 17 Nghị định này.

b) Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm trước.

2. Căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc

a) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 18 Nghị định này.

b) Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh).

c) Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc năm trước.

Điều 13. Quy trình lập, gửi Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

1. Bộ Tài chính chỉ đạo, tổ chức thực hiện lập, gửi Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh theo các bước sau:

a) Tiếp nhận, kiểm tra Báo cáo cung cấp thông tin tài chính được quy định tại khoản 1, 2 Điều 17 Nghị định này; phối hợp với các đơn vị hoàn thiện Báo cáo (nếu cần thiết).

b) Tổng hợp thông tin báo cáo và loại trừ giao dịch nội bộ.

c) Lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh theo biểu mẫu quy định.

d) Gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thời hạn quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) và đảm bảo trước ngày 01 tháng 5 năm sau.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh để cho ý kiến; tiếp thu, hoàn chỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh trước ngày 01 tháng 7 năm sau và gửi Bộ Tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc trước ngày 05 tháng 7 năm sau.

Điều 14. Quy trình lập, gửi Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc

1. Bộ Tài chính lập, gửi Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc theo các bước sau:

a) Tiếp nhận, kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 18 Nghị định này; phối hợp với các đơn vị hoàn thiện báo cáo (nếu cần thiết).

b) Tổng hợp thông tin báo cáo và loại trừ các giao dịch nội bộ.

c) Lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc theo biểu mẫu quy định.

d) Trình Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc chậm nhất ngày 15 tháng 8 năm sau.

2. Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc chậm nhất ngày 20 tháng 9 năm sau để cho ý kiến; tiếp thu, hoàn chỉnh để báo cáo Quốc hội cùng thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 15. Công khai Báo cáo tài chính nhà nước

1. Nội dung công khai

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai các thông tin Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, bao gồm: Tài sản của Nhà nước; nguồn vốn của Nhà nước; doanh thu, chi phí và thặng dư/thâm hụt trong năm hoạt động tài chính nhà nước; lưu chuyển tiền tệ nhà nước trên phạm vi tỉnh; trừ số liệu chi tiết thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia; các số liệu, tài liệu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Bộ Tài chính công khai các thông tin Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc, bao gồm: Tài sản của Nhà nước; nguồn vốn của Nhà nước; doanh thu, chi phí và thặng dư/thâm hụt trong năm hoạt động tài chính nhà nước;

lưu chuyển tiền tệ nhà nước trên phạm vi toàn quốc; trừ số liệu chi tiết thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia; các số liệu, tài liệu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Hình thức công khai

Báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện công khai bằng một hoặc một số hình thức sau: Đăng trên Cổng thông tin điện tử (Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính đối với Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc, Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh), phát hành ấn phẩm, niêm yết và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn công khai

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

b) Bộ Tài chính công khai Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc được báo cáo Quốc hội.

Điều 16. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu thông tin Báo cáo tài chính nhà nước và lưu trữ Báo cáo tài chính nhà nước

1. Bộ Tài chính nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số để xây dựng, hoàn thiện Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ lập Báo cáo tài chính nhà nước; đồng thời, đáp ứng công tác quản lý tập trung, thống nhất, khai thác thông tin về Báo cáo tài chính nhà nước.

2. Bộ Tài chính tổ chức lưu trữ Báo cáo tài chính nhà nước dưới dạng thông tin trên giấy hoặc dữ liệu điện tử theo quy định.

3. Thời hạn lưu trữ Báo cáo tài chính nhà nước: Lưu trữ vĩnh viễn.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Điều 17. Trách nhiệm cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

1. Bộ Tài chính chỉ đạo, tổ chức thực hiện cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh qua Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan thu ngân sách cấp tỉnh, cấp xã; cơ quan quản lý quỹ ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh qua Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, gồm:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước cấp tỉnh, cấp xã.

b) Đơn vị kế toán cấp trên cao nhất thuộc cấp tỉnh, cấp xã (Báo cáo tài chính hợp nhất và các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính bổ sung).

c) Đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã (Báo cáo tài chính năm và các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính bổ sung).

3. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính được gửi cho cơ quan có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh trước ngày 05 tháng 4 năm sau. Cơ quan, đơn vị, tổ chức chịu trách nhiệm về tính chính xác và thực hiện giải trình, hoàn thiện Báo cáo cung cấp thông tin tài chính trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

4. Trường hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ cung cấp thông tin theo quy định tại Điều này, cơ quan có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm đình chỉ chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị, tổ chức này (trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cấp thiết khác). Trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức có văn bản giải trình nguyên nhân không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ cung cấp thông tin là do đơn vị kế toán cấp dưới, chỉ thực hiện dùng chi ngân sách nhà nước của đơn vị kế toán cấp dưới đó. Việc chi trả chỉ được thực hiện trở lại khi cơ quan, đơn vị, tổ chức đã chấp hành đầy đủ quy định.

Điều 18. Trách nhiệm cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc

1. Bộ Tài chính chỉ đạo, tổ chức thực hiện cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc qua Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan thu ngân sách trung ương, cơ quan quản lý quỹ ngân sách nhà nước trung ương, cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn nhà nước trung ương.

2. Đơn vị kế toán cấp trên cao nhất thuộc Trung ương cung cấp Báo cáo cung cấp thông tin tài chính, gồm: Báo cáo tài chính hợp nhất và các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính bổ sung để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc.

3. Đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương cung cấp Báo cáo cung cấp thông tin tài chính, gồm: Báo cáo tài chính năm và các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính bổ sung để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc.

4. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính được gửi cho Bộ Tài chính trước ngày 05 tháng 7 năm sau. Cơ quan, đơn vị, tổ chức chịu trách nhiệm về tính chính xác và thực hiện giải trình, hoàn thiện Báo cáo cung cấp thông tin tài chính trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tài chính.

5. Trường hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ cung cấp thông tin quy định tại Điều này, Bộ Tài chính tạm đình chỉ chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị này (trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cấp thiết khác). Trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức có văn bản giải trình nguyên nhân không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ cung cấp thông tin là do đơn vị kế toán cấp dưới, chỉ thực hiện dùng chi ngân sách nhà nước của đơn vị kế toán cấp dưới đó. Việc chi trả chỉ được thực hiện trở lại khi cơ quan, đơn vị, tổ chức đã chấp hành đầy đủ quy định.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2026 và áp dụng đối với việc lập Báo cáo tài chính nhà nước năm 2025 trở đi.

2. Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn biểu mẫu, lập, gửi, kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ của Báo cáo cung cấp thông tin tài chính; nội dung, phương pháp lập các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính nhà nước, các giao dịch nội bộ phải loại trừ; điều chỉnh, kiểm tra việc lập Báo cáo tài chính nhà nước.

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương chỉ đạo tổ chức, kiểm tra công tác kế toán, công tác cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước tại đơn vị mình, đơn vị kế toán cấp dưới (nếu có) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để đảm bảo tính trung thực, khách quan, đầy đủ, minh bạch của thông tin; chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại đơn vị mình và các đơn vị kế toán cấp dưới (nếu có) trong việc cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức, kiểm tra công tác kế toán, công tác cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để đảm bảo tính trung thực, khách quan, đầy đủ, minh bạch của thông tin; chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương trong việc cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). **10**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng



Phụ lục I

*(Kèm theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP
ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...

ĐƠN VỊ LẬP: ...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 20X2)

Đơn vị tính: ...

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/20X2	31/12/20X1
A	TÀI SẢN				
I	Tài sản ngắn hạn	100			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1		
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	TM2		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	TM3		
4	Hàng tồn kho	140	TM4		
5	Cho vay ngắn hạn	150	TM5		
6	Tài sản ngắn hạn khác	160			
II	Tài sản dài hạn	180			
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	TM2		
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191			
	1.2. Vốn góp	192			
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193			
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	TM3		
3	Cho vay dài hạn	210	TM5		
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	TM6		
5	Tài sản cố định tại đơn vị	230	TM7		
	5.1. Tài sản cố định hữu hình	231			
	5.2. Tài sản cố định vô hình	232			
6	Mua sắm, xây dựng dở dang	240	TM8		
7	Tài sản dài hạn khác	250			
	TỔNG TÀI SẢN (I + II)	270			
B	NGUỒN VỐN				
I	NỢ PHẢI TRẢ	280			
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290			
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	TM9		



TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/20X2	31/12/20X1
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292			
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293			
	- Nợ chính quyền địa phương	294			
	- Nợ vay của đơn vị	295			
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	TM10		
2	Nợ phải trả dài hạn	300			
	2.1. Nợ vay dài hạn	301	TM9		
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302			
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303			
	- Nợ chính quyền địa phương	304			
	- Nợ vay của đơn vị	305			
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	TM10		
II	TÀI SẢN THUẬN	310	TM11		
1	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320			
2	Các quỹ	330			
3	Tài sản thuận khác	340			
	TỔNG NGUỒN VỐN (I + II)	350			



Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP
ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...

ĐƠN VỊ LẬP: ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Năm 20X2)

Đơn vị tính: ...

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 20X2	Năm 20X1
I	DOANH THU	400			
1	Doanh thu thuế	401	TM12		
2	Doanh thu từ phí, lệ phí	402	TM13		
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	TM14		
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	404			
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405			
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406			
7	Doanh thu khác	407	TM15		
II	CHI PHÍ	410			
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411			
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412			
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413			
4	Chi phí tài chính	414			
5	Chi phí khác	415			
III	THẶNG DƯ/THÂM HỤT (I - II)	420			



Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP
ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...

ĐƠN VỊ LẬP: ...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Năm 20X2)

Đơn vị tính: ...

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 20X2	Năm 20X1
I	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu	500			
1	Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	510			
2	Điều chỉnh các khoản:	511			
	<i>Khấu hao, hao mòn</i>	512			
	<i>(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư</i>	513			
	<i>Chi phí lãi vay</i>	514			
	<i>(Tăng)/Giảm hàng tồn kho</i>	515			
	<i>(Tăng)/Giảm các khoản phải thu</i>	516			
	<i>Tăng/(Giảm) các khoản phải trả</i>	517			
	<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	520			
3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 + I.2)	521			
II	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	540			
1	Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	541			
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	542			
3	Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	543			
4	Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	544			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 20X2	Năm 20X1
5	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	545			
6	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (II.1 + II.2 + II.3 + II.4 + II.5)	546			
III	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	560			
1	Tiền thu từ khoản đi vay	561			
2	Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	562			
3	Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	563			
4	Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	564			
5	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1 + III.2 + III.3 + III.4)	565			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3 + II.6 + III.5)	570			
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	580			
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	590			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV + V + VI)	600			



Phụ lục IV

*(Kèm theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP
ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:

ĐƠN VỊ LẬP: ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/20X2)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

.....

II. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 20X2

1. Căn cứ tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

.....

2. Chế độ kế toán, nguyên tắc kế toán được áp dụng

.....

3. Kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

.....

4. Phương pháp lập Báo cáo tài chính nhà nước

.....

5. Phạm vi thông tin trên Báo cáo tài chính nhà nước

.....

6. Danh mục Báo cáo tài chính nhà nước

.....

6.1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

.....

6.2. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

.....

6.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

.....

6.4. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

.....



III. THUYẾT MINH SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: ...

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

TT	Chỉ tiêu	31/12/20X2	31/12/20X1
1	Tiền mặt		
2	Tiền gửi ngân hàng		
3	Tiền đang chuyển		
4	Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng			

2. Đầu tư tài chính

TT	Chỉ tiêu	31/12/20X2	31/12/20X1
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
1.3	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
2	Đầu tư tài chính dài hạn		
2.1	Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính		
2.2	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
2.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
2.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác		
2.5	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Tổng cộng			

3. Các khoản phải thu

TT	Chỉ tiêu	31/12/20X2	31/12/20X1
1	Các khoản phải thu ngắn hạn		
1.1	Phải thu thuế nội địa		
1.2	Phải thu thuế xuất khẩu và nhập khẩu		
1.3	Phải thu ngắn hạn khác		
1.4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi		
2	Các khoản phải thu dài hạn		
2.1	Phải thu dài hạn khác		
2.2	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi		
Tổng cộng			

4. Hàng tồn kho

TT	Chỉ tiêu	31/12/20X2	31/12/20X1
1	Hàng dự trữ quốc gia		
2	Hàng tồn kho khác		
3	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng			

5. Cho vay

TT	Chỉ tiêu	31/12/20X2	31/12/20X1
1	Cho vay ngắn hạn		
2	Cho vay dài hạn		
Tổng cộng			

6. Tài sản kết cấu hạ tầng: Thuyết minh chi tiết từng nhóm, loại tài sản kết cấu hạ tầng theo phân loại quy định tại pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Chỉ tiêu	Hạ tầng giao thông					Hạ tầng thủy lợi	Tổng cộng
	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Hàng hải	Hàng không					
Nguyên giá										
- Số dư đầu năm										
- Tăng trong năm:										
+ Hình thành mới trong năm										
+ Tăng khác										
- Giảm trong năm:										
+ Thanh lý, nhượng bán										
+ Giảm khác										
- Số dư cuối năm										
Khấu hao, hao mòn lũy kế										
- Số dư đầu năm										
- Tăng trong năm:										
+ Hao mòn, khấu hao trong năm										
+ Tăng khác										
- Giảm trong năm:										
+ Thanh lý, nhượng bán										
+ Giảm khác										
- Số dư cuối năm										
Giá trị còn lại										
- Số dư đầu năm										
- Số dư cuối năm										

Lưu ý: Đơn vị phải thuyết minh chi tiết thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không), tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; các tài sản kết cấu hạ tầng khác, có thể trình bày chi tiết theo từng loại tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc trình bày chung theo nhóm “Tài sản kết cấu hạ tầng khác” và thuyết minh thêm về nhóm tài sản này.

7. Tài sản cố định tại đơn vị

7.1. Tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh chi tiết từng loại tài sản cố định hữu hình tại đơn vị theo phân loại quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.

Chỉ tiêu	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số dư đầu năm						
- Tăng trong năm:						
+ Hình thành mới trong năm						
+ Tăng khác						
- Giảm trong năm:						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm						
Khấu hao, hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Tăng trong năm:						
+ Hao mòn, khấu hao trong năm						
+ Tăng khác						
- Giảm trong năm						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm						
- Số dư cuối năm						

7.2. Tài sản cố định vô hình: Thuyết minh chi tiết từng loại tài sản cố định vô hình tại đơn vị theo phân loại quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá							
- Số dư đầu năm							
- Tăng trong năm:							
+ Hình thành mới trong năm							
+ Tăng khác							
- Giảm trong năm:							
+ Thanh lý, nhượng bán							
+ Giảm khác							
- Số dư cuối năm							
Khấu hao, hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu năm							
- Tăng trong năm:							
+ Hao mòn, khấu hao trong năm							
+ Tăng khác							
- Giảm trong năm							
+ Thanh lý, nhượng bán							
+ Giảm khác							
- Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Số dư đầu năm							
- Số dư cuối năm							

7.3. Tài sản cố định đặc thù

TT	Tên bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật	Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
	I. Trung ương				
1.	Bộ ...				
...	...				
...	...				
...	...				
	II. Địa phương				
1.	Tỉnh ...				
...	...				
...	...				
...	...				
Tổng cộng					

Ghi chú: Tài sản cố định đặc thù được xác định theo giá quy ước theo quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công, không được tổng hợp trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước.

8. Mua sắm, xây dựng dở dang

TT	Chỉ tiêu	31/12/20X2	31/12/20X1
1	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang		
2	Chi phí mua sắm		
3	Chi phí nâng cấp tài sản		
Tổng cộng			

9. Nợ vay

TT	Chỉ tiêu	31/12/20X2	31/12/20X1
1	Nợ trong nước của Chính phủ		
1.1	Ngắn hạn		
1.2	Dài hạn		
2	Nợ nước ngoài của Chính phủ		
2.1	Ngắn hạn		
2.2	Dài hạn		
3	Nợ chính quyền địa phương		
3.1	Ngắn hạn		
3.2	Dài hạn		
4	Nợ vay của đơn vị		
4.1	Ngắn hạn		
4.2	Dài hạn		
Tổng cộng			

10. Các khoản phải trả khác

TT	Chỉ tiêu	31/12/20X2	31/12/20X1
1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
1.1	Phải trả thuế nội địa		
1.2	Phải trả thuế xuất khẩu và nhập khẩu		
1.3	Phải trả ngắn hạn khác		
1.4	Dự phòng phải trả ngắn hạn		
2	Các khoản phải trả dài hạn khác		
Tổng cộng			

11. Thay đổi tài sản thuần

TT	Chỉ tiêu	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	Các quỹ	Tài sản thuần khác	Tổng cộng
1	Số dư tại ngày 31/12/20X1				
2	Các khoản điều chỉnh				
	<i>Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán</i>				
	<i>Điều chỉnh sai sót kỳ trước</i>				
3	Số dư trình bày tại ngày 01/01/20X2				
4	Tăng trong năm				
5	Giảm trong năm				
6	Số dư tại ngày 31/12/20X2				

12. Doanh thu thuế

TT	Chỉ tiêu	20X2	20X1
1	Doanh thu thuế thu nhập cá nhân		
2	Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp		
3	Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp		
4	Doanh thu thuế tài nguyên		
5	Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
6	Doanh thu thuế giá trị gia tăng		
7	Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt		
8	Doanh thu thuế xuất khẩu		
9	Doanh thu thuế nhập khẩu		
10	Doanh thu thuế bảo vệ môi trường		
11	Doanh thu thuế khác		
Tổng cộng			

13. Doanh thu từ phí, lệ phí

TT	Chỉ tiêu	20X2	20X1
1	Doanh thu từ phí		
2	Doanh thu từ lệ phí		
Tổng cộng			

14. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

TT	Chỉ tiêu	20X2	20X1
1	Doanh thu từ dầu thô		
2	Doanh thu từ condensate		
3	Doanh thu từ khí thiên nhiên		
4	Phụ thu dầu khí		
Tổng cộng			

15. Doanh thu khác

TT	Chỉ tiêu	20X2	20X1
1	Doanh thu tài chính		
2	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ		
3	Thu nhập khác		
Tổng cộng			

IV. CÁC NỘI DUNG KHÁC

1. Việc trình bày các thông tin ngân sách trên Báo cáo tài chính nhà nước được chi tiết tại Báo cáo số/BC-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ về Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm

2. Thông tin thuyết minh khác bao gồm thông tin thuyết minh khác về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và thông tin thuyết minh về lưu chuyển tiền tệ nhà nước (nếu có).